

Phụ lục II: Mẫu công bố thông tin
(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 228/NBST-TCHC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (08) 38 298 244 Fax: (08) 38 298 245– Email: thepnhabe@nbsteel.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Ngọc Bằng – Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền CBTT
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 (đã được soát xét) của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC. *ĐNB*

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 (đã được soát xét)

Người thực hiện công bố thông tin



Đỗ Ngọc Bằng
Đỗ Ngọc Bằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang	Chủ tịch	
Ông Lê Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Bà Đặng Thị Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông Lê Minh Toàn	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/03/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiều	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Việt

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL được lập ngày 22 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2434-2013-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		302.969.580.878	203.180.298.513
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.511.421.181	8.575.697.704
111	1. Tiền		11.511.421.181	8.575.697.704
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	3.383.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.383.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.223.351.579	35.602.081.251
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	95.612.619.042	34.459.743.171
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.839.449.914	918.629.927
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	771.282.623	229.351.153
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(5.643.000)
140	IV. Hàng tồn kho	7	170.542.385.686	139.998.449.277
141	1. Hàng tồn kho		170.542.385.686	139.998.449.277
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.692.422.432	15.621.070.281
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.660.597.126	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.796.666.206	15.344.890.682
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	235.159.100	276.179.599
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		159.048.963.220	161.983.867.025
220	II. Tài sản cố định		154.107.744.967	160.267.142.775
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	154.107.744.967	160.267.142.775
222	- Nguyên giá		291.529.905.136	291.391.361.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(137.422.160.169)	(131.124.218.511)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	197.148.220	225.312.250
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.281.155.592)	(1.252.991.562)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.744.512.000	1.491.412.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.744.512.000	1.491.412.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.999.558.033	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.999.558.033	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		462.018.544.098	365.164.165.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300.466.856.996	186.538.572.456
310	I. Nợ ngắn hạn		294.779.832.842	179.557.365.316
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	55.276.673.460	66.877.494.211
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		171.233.739	386.901.731
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	34.518.508	1.199.801.145
314	4. Phải trả người lao động		5.282.714.187	11.263.549.620
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.991.358.497	116.843.279
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	16.175.301.108	1.432.832.398
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	214.155.459.865	97.058.800.110
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	862.120.139	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		830.453.339	1.221.142.822
330	II. Nợ dài hạn		5.687.024.154	6.981.207.140
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	5.687.024.154	6.981.207.140
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.551.687.102	178.625.593.082
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	161.551.687.102	178.625.593.082
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.530.817.232	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.146.563.861	11.677.381.093
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.879.648.000	44.953.553.980
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		37.144.811.863	35.740.078.805
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(9.265.163.863)	9.213.475.175
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		462.018.544.098	365.164.165.538

Người lập



Trần Thị Hồng Việt

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	764.982.894.698	722.758.879.733
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	5.730.334.417	8.258.214.100
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		759.252.560.281	714.500.665.633
11	4. Giá vốn hàng bán	22	725.492.470.183	682.170.661.663
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.760.090.098	32.330.003.970
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	357.564.357	664.733.742
22	7. Chi phí tài chính	24	5.730.719.421	1.126.691.012
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.305.482.075	656.401.684
25	8. Chi phí bán hàng	25	8.089.390.025	7.793.770.915
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.127.132.825	14.979.209.885
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.170.412.184	9.095.065.900
31	11. Thu nhập khác	27	1.520.667.650	3.671.297.590
32	12. Chi phí khác	28	14.812.493.392	25.962.574
40	13. Lợi nhuận khác		(13.291.825.742)	3.645.335.016
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.121.413.558)	12.740.400.916
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	143.750.305	2.628.594.204
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(9.265.163.863)</u>	<u>10.111.806.712</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(807)	397

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Thị Hồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.121.413.558)	12.740.400.916
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.343.061.838	5.485.996.224
03	- Các khoản dự phòng		856.477.139	3.978.684.021
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.650.699)	7.228.048
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(99.862.789)	(353.089.381)
06	- Chi phí lãi vay		5.305.482.075	656.401.684
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.265.094.006	22.515.621.512
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(67.007.754.731)	(25.434.795.242)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.543.936.409)	(74.912.153.369)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.365.289.235)	56.961.144.333
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.660.155.159)	(2.037.690.850)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.110.663.942)	(675.194.874)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.318.902.088)	(8.601.057.697)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		116.488.250	127.571.621
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.428.525.250)	(112.082.622)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(108.053.644.558)	(32.168.637.188)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.408.600.000)	(3.985.457.180)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		79.350.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.383.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.512.789	353.089.381
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.074.262.789	(3.632.367.799)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		777.985.030.725	91.981.428.929
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(662.182.553.956)	(22.996.833.000)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(3.312.548.124)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.887.394.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		108.915.082.169	65.672.047.805

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.935.700.400	29.871.042.818
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.575.697.704	21.200.788.595
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.077	504.267
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>11.511.421.181</u>	<u>51.072.335.680</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Hồng Việt

Nguyễn Quốc Anh Dũng



Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, căn cứ theo Công văn số 723/VNS-TCKT ngày 24/05/2017 của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP, Công ty phải tính và trả lãi cho Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP liên quan đến việc Công ty đã sử dụng khoản tiền do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã góp vào Công ty từ những năm trước nhưng bị hủy kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ. Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí tiền lãi vào chi phí khác trong kỳ với tổng số tiền 14,7 tỷ đồng. Điều này dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 bị lỗ 9,26 tỷ đồng

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10	năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và va thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	99.038.849	7.109.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.412.382.332	8.568.588.049
	<u>11.511.421.181</u>	<u>8.575.697.704</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	66.316.008.136	10.579.089.327
- CHHAY HENG SUPPLIES BUIDING MATERIALS	2.808.832.854	1.867.016.000
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	5.440.100.430	6.617.548.032
- CHIP MONG GROUP LTD	14.285.848.995	9.995.527.453
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	4.399.281.218	2.387.298.320
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.362.547.409	3.013.264.039
	95.612.619.042	34.459.743.171
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	66.330.649.136	10.742.516.107

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP truyền thông NEXUS	-	-	400.587.660	-
- CN Công ty TNHH Lữ hành TAGGER	-	-	250.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Sao Việt	790.089.700	-	-	-
- Công ty TNHH INTAGE Việt Nam	208.340.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Pisa	205.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	636.020.214	-	268.042.267	-
	1.839.449.914	-	918.629.927	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi bán hàng chậm trả Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	30.771.956	-
Phải thu Hiệp hội thép Việt Nam	-	-	33.000.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	538.104	-	5.987.444	-
Tạm ứng	584.530.739	-	99.591.753	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
Phải thu khác	126.213.780	-	-	-
	771.282.623	-	229.351.153	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.592.196.217	-	109.669.045.613	-
Công cụ, dụng cụ	424.858.643	-	300.377.500	-
Thành phẩm	102.032.559.869	-	30.029.026.164	-
Hàng gửi đi bán	4.492.770.957	-	-	-
	170.542.385.686	-	139.998.449.277	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Xưởng luyện thép (*)	1.149.412.000	1.149.412.000
- Dự án nâng cấp hệ thống bơm nước làm nguội cán trung	253.100.000	-
Mua sắm tài sản cố định		
- Phần mềm quản lý ROSY	342.000.000	342.000.000
	1.744.512.000	1.491.412.000

(*) Dự án Xưởng luyện thép với quy mô công suất 150.000 tấn/năm, sử dụng công nghệ hiện đại tại Lô II, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với tổng mức đầu tư dự kiến không vượt quá 510 tỷ đồng. Dự án vẫn đang trong giai đoạn triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành trong tháng 12/2018.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.042.471.015	197.066.312.273	16.629.840.850	3.652.737.148	291.391.361.286
- Mua trong kỳ	-	813.500.000	-	-	813.500.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	342.000.000	-	342.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(98.145.012)	(918.811.138)	-	(1.016.956.150)
Số dư cuối kỳ	74.042.471.015	197.781.667.261	16.053.029.712	3.652.737.148	291.529.905.136
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.004.080.872	103.592.936.579	11.733.128.493	1.794.072.567	131.124.218.511
- Khấu hao trong kỳ	1.695.543.762	5.103.228.678	332.138.368	183.987.000	7.314.897.808
- Thanh lý, nhượng bán	-	(98.145.012)	(918.811.138)	-	(1.016.956.150)
Số dư cuối kỳ	15.699.624.634	108.598.020.245	11.146.455.723	1.978.059.567	137.422.160.169
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	60.038.390.143	93.473.375.694	4.896.712.357	1.858.664.581	160.267.142.775
Tại ngày cuối kỳ	58.342.846.381	89.183.647.016	4.906.573.989	1.674.677.581	154.107.744.967

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.615.873.374 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.268.417.289 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bể Văn Cầm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2017 là 1.281.155.592 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 28.164.030 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017
	VND
a) Ngắn hạn	
Chi phí vật tư chờ phân bổ	234.533.335
Chi phí quảng cáo, hội nghị	489.162.000
Chi phí duy tu hạ tầng khu công nghiệp năm 2017	1.936.901.791
	<u>2.660.597.126</u>
b) Dài hạn	
Chi phí vật tư, phụ tùng thay thế chờ phân bổ	2.999.558.033
	<u>2.999.558.033</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Mỹ	-	-	27.771.975.000	27.771.975.000
- Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	338.805.905	338.805.905	20.075.291.500	20.075.291.500
- Công ty TNHH Thép An Khánh - CN Đồng Nai	7.932.075.000	7.932.075.000	8.824.893.000	8.824.893.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	29.769.300.000	29.769.300.000	-	-
- Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	12.401.731.100	12.401.731.100	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.834.761.455	4.834.761.455	10.205.334.711	10.205.334.711
	<u>55.276.673.460</u>	<u>55.276.673.460</u>	<u>66.877.494.211</u>	<u>66.877.494.211</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)				
	<u>30.238.455.905</u>	<u>30.238.455.905</u>	<u>50.158.111.729</u>	<u>50.158.111.729</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	6.654.694	2.359.292	9.013.986	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.175.151.783	143.750.305	1.318.902.088	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	17.994.668	257.200.207	240.676.367	-	34.518.508
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	276.179.599	-	41.020.499	-	235.159.100	-
	276.179.599	1.199.801.145	448.330.303	1.572.592.441	235.159.100	34.518.508

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	194.818.133	-
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	-	116.843.279
Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	1.499.568.756	-
Chi phí phải trả khác	296.971.608	-
	<u>1.991.358.497</u>	<u>116.843.279</u>

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	89.938.967	106.196.067
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.724.873	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	222.816	175.010
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	277.770.000	277.770.000
- Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	-	17.383.199
- Lãi chậm trả Công ty TNHH An Hưng Tường	41.248.297	2.358.499
- Lãi chậm trả Công ty TNHH Nhân Lạc	-	51.010.508
- Lãi chậm trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	132.169.789	280.530.410
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	444.183.661	330.753.162
- Phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền lãi do hủy phát hành cổ phiếu (*)	14.735.499.838	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	396.542.867	311.655.543
	<u>16.175.301.108</u>	<u>1.432.832.398</u>

(*) Phải trả tiền lãi do hủy kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ tại Công ty CP Thép Nhà Bè theo Công văn số 723/VNS-TCKT ngày 24/05/2017 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

- Thời gian tính lãi từ 03/2013 đến tháng 07/2016.

- Lãi suất áp dụng 7%/năm.

- Số tiền lãi phải trả là 14.735.499.838 VND, chi tiết:

* Từ tháng 02/2013 đến tháng 12/2013: 3.511.890.411 VND.

* Từ tháng 01/2014 đến tháng 12/2014: 4.165.832.328 VND.

* Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015: 4.457.440.592 VND.

* Từ tháng 01/2016 đến tháng 07/2016: 2.600.336.507 VND.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>97.058.800.110</i>	<i>97.058.800.110</i>	<i>776.435.701.654</i>	<i>661.471.675.938</i>	<i>212.022.825.826</i>	<i>212.022.825.826</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	58.462.895.111	58.462.895.111	533.923.896.136	458.510.877.414	133.875.913.833	133.875.913.833
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	38.595.904.999	38.595.904.999	242.511.805.518	202.960.798.524	78.146.911.993	78.146.911.993
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.132.634.039</i>	<i>-</i>	<i>2.132.634.039</i>	<i>2.132.634.039</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	-	-	2.132.634.039	-	2.132.634.039	2.132.634.039
	<u>97.058.800.110</u>	<u>97.058.800.110</u>	<u>778.568.335.693</u>	<u>661.471.675.938</u>	<u>214.155.459.865</u>	<u>214.155.459.865</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	6.981.207.140	6.981.207.140	1.549.329.071	710.878.018	7.819.658.193	7.819.658.193
	<u>6.981.207.140</u>	<u>6.981.207.140</u>	<u>1.549.329.071</u>	<u>710.878.018</u>	<u>7.819.658.193</u>	<u>7.819.658.193</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.132.634.039)	-	(2.132.634.039)	(2.132.634.039)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>6.981.207.140</u>	<u>6.981.207.140</u>			<u>5.687.024.154</u>	<u>5.687.024.154</u>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0032/2017 - HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 24 tháng 03 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/03/2017;
 - + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm ký hợp đồng là 5.8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày phát sinh hợp đồng; lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và tùy theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 133.875.913.833 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3437683/HĐTD ngày 07/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683; Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 20/04/2015;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 78.146.911.993 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HĐTDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016-HĐTD-PL01/NHCT0681-THEPNHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.380.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cụm máy cán thô;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thô";
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.819.658.193 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.132.634.039 VND.

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (*)	862.120.139	-
	862.120.139	-

(*) Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định được Tổng Giám đốc phê duyệt theo Bảng tổng hợp kế hoạch sửa chữa lớn thiết bị - Đầu tư bổ sung - Xây dựng cơ bản năm 2017 số 135/TH-NBST ngày 03 tháng 05 năm 2017.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	(76.905.443.461)	-	(99.898.530)	11.677.381.093	38.135.078.805	227.807.117.907
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	10.111.806.712	10.111.806.712
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.395.000.000)	(2.395.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	(76.905.443.461)	-	(99.898.530)	11.677.381.093	45.851.885.517	235.523.924.619
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	7.094.556.539	-	(99.898.530)	11.677.381.093	44.953.553.980	178.625.593.082
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(9.265.163.863)	(9.265.163.863)
Chi trả cổ tức (2)	-	-	-	-	-	(6.887.394.600)	(6.887.394.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(921.347.517)	(921.347.517)
Giảm khác (1)	-	-	10.530.817.232	-	(10.530.817.232)	-	-
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	27.879.648.000	161.551.687.102

(1) Chuyển nguồn theo Quyết định số 05a/QĐ-NBST ngày 04/01/2017 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án cải tạo sản đồng bó thành phẩm được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 05/09/2016 và Quyết định số 05b/QĐ-NBST ngày 04/01/2017 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án cải tạo cụm máy cán thô được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 07/10/2016.

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2017 ngày 27 tháng 03 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016	100,00	9.213.475.175
Chia cổ tức bằng tiền mặt (6% VDL)	74,89	6.900.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	921.347.517
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại năm 2016	15,11	1.392.127.658

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69,07	79.428.590.000	69,07	79.428.590.000
Các cổ đông khác	30,75	35.361.320.000	30,75	35.361.320.000
Cổ phiếu quỹ	0,18	210.090.000	0,18	210.090.000
	100,00	115.000.000.000	100,00	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	255.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.009	21.009
- Cổ phiếu phổ thông	21.009	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	25.478.991
- Cổ phiếu phổ thông	11.478.991	25.478.991

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.146.563.861	11.677.381.093
	1.146.563.861	11.677.381.093

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.109,91	28.275,68

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm	758.685.789.198	716.118.091.233
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	6.159.605.500	6.465.788.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.500.000	175.000.000
	<u>764.982.894.698</u>	<u>722.758.879.733</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<u>612.929.940.815</u>	<u>569.684.453.839</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	5.730.334.417	8.258.214.100
	<u>5.730.334.417</u>	<u>8.258.214.100</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	719.284.542.013	674.273.437.591
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	6.179.764.140	6.461.747.657
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.164.030	28.164.030
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.407.312.385
	<u>725.492.470.183</u>	<u>682.170.661.663</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.512.789	353.089.381
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	219.066.512	280.530.410
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	99.334.357	30.557.512
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	18.650.699	556.439
	<u>357.564.357</u>	<u>664.733.742</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	5.305.482.075	656.401.684
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	229.966.762	319.098.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	195.262.420	143.406.507
Chi phí tài chính khác	8.164	7.784.487
	5.730.719.421	1.126.691.012

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.733.359	48.134.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.501.936.588	2.075.206.868
Chi phí khác bằng tiền	4.508.720.078	5.670.429.967
	8.089.390.025	7.793.770.915

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.333.691.372	1.396.014.224
Chi phí nhân công	7.784.193.948	7.164.839.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	959.574.852	881.513.538
Thuế, phí, lệ phí	2.093.203.157	2.057.312.177
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(5.643.000)	45.643.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.919.063.877	1.387.917.947
Chi phí khác bằng tiền	2.043.048.619	2.045.969.515
	16.127.132.825	14.979.209.885

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	79.350.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	125.817.650	175.767.980
Thu nhập từ tiền vi phạm hợp đồng	1.315.500.000	1.397.434.985
Thu nhập từ hoàn tiền thuế đất	-	2.098.094.625
	1.520.667.650	3.671.297.590

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	-	21.999.952
Chi phí lãi do hủy phát hành cổ phiếu	14.735.499.838	-
Chi phí nộp phạt hành chính	76.993.554	3.962.622
	14.812.493.392	25.962.574

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.121.413.558)	12.740.400.916
Các khoản điều chỉnh tăng	76.993.554	25.962.574
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(9.044.420.004)	12.766.363.490
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.553.272.698
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	143.750.305	75.321.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.175.151.783	7.280.800.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.318.902.088)	(8.601.057.697)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	1.308.337.451

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(9.265.163.863)	10.111.806.712
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.265.163.863)	10.111.806.712
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.478.991	25.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(807)	397

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	767.303.172.728	655.492.696.775
Chi phí nhân công	22.733.489.574	21.799.363.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.343.061.838	5.485.996.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.704.375.626	16.465.106.865
Chi phí khác bằng tiền	6.943.106.697	8.091.326.982
	821.027.206.463	707.334.490.673

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.511.421.181	-	8.575.697.704	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.383.901.665	-	34.689.094.324	(5.643.000)
Các khoản cho vay	-	-	3.383.000.000	-
	107.895.322.846	-	46.647.792.028	(5.643.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	219.842.484.019	104.040.007.250
Phải trả người bán, phải trả khác	71.451.974.568	68.310.326.609
Chi phí phải trả	1.991.358.497	116.843.279
	293.285.817.084	172.467.177.138

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.511.421.181	-	-	11.511.421.181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.383.901.665	-	-	96.383.901.665
	<u>107.895.322.846</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>107.895.322.846</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.575.697.704	-	-	8.575.697.704
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.683.451.324	-	-	34.683.451.324
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	<u>46.642.149.028</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>46.642.149.028</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	214.155.459.865	5.687.024.154	-	219.842.484.019
Phải trả người bán, phải trả khác	71.451.974.568	-	-	71.451.974.568
Chi phí phải trả	1.991.358.497	-	-	1.991.358.497
	287.598.792.930	5.687.024.154	-	293.285.817.084
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	97.058.800.110	6.981.207.140	-	104.040.007.250
Phải trả người bán, phải trả khác	68.310.326.609	-	-	68.310.326.609
Chi phí phải trả	116.843.279	-	-	116.843.279
	165.485.969.998	6.981.207.140	-	172.467.177.138

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	777.985.030.725	91.981.428.929
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	662.182.553.956	22.996.833.000
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	-	3.312.548.124

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh thép VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	759.115.060.281	137.500.000	759.252.560.281
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	33.650.754.128	109.335.970	33.760.090.098
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.408.600.000	-	1.408.600.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	462.018.544.098	-	462.018.544.098
Tổng tài sản	462.018.544.098	-	462.018.544.098
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	55.276.673.460	-	55.276.673.460
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	245.190.183.536
Tổng nợ phải trả	55.276.673.460	-	300.466.856.996

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	708.430.287.398	50.822.272.883	759.252.560.281
Tài sản bộ phận	462.018.544.098	-	462.018.544.098
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.408.600.000	-	1.408.600.000

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	609.027.935.715	568.012.660.089
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	2.899.302.500	1.574.831.050
- Công ty CP Kim khí Tp.HCM	Cùng Công ty mẹ	509.859.600	-
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	21.568.000	17.137.200
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	471.275.000	-
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	79.825.500
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	54.000.000
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	36.986.533.000	-
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	33.693.209.500	-
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	14.731.496.000
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	785.340.000	932.850.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	460.073.500	693.391.180
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	16.935.604.000	45.653.539.000
- Công ty CP Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	131.802.443.000	63.759.740.000
- Khách sạn Phương Nam-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	3.454.545
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	1.108.902.117
Lãi do hủy phát hành cổ phiếu			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	14.735.499.838	-
Lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	219.066.512	280.530.410
Chi phí lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	188.718.465	-
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	41.052.122
Phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	3.051.404.568	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	14.641.000	163.426.780
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	66.316.008.136	10.579.089.327
Phải thu lãi bán hàng chậm trả			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	30.771.956
Phải trả tiền hàng			
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	130.350.000	1.868.949.650
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	385.434.779
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	56.460.800
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	29.769.300.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	338.805.905	20.075.291.500
- Công ty CP Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	27.771.975.000
Ứng trước người bán			
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	1.099.221.350
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	467.979.280
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	18.000.000	18.000.000
Phải trả lãi do hủy phát hành cổ phiếu			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	14.735.499.838	-
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	444.183.661	641.847.751
Phải trả lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	132.169.789	280.530.410
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.044.760.935	776.947.959

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hồng Việt

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Lê Việt

